

Số: 254/TTTr-UBND

An Giang, ngày 20 tháng 5 năm 2019

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH AG

TỜ TRÌNH

**Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm
nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang**

ĐẾN

Ngày: 23/5/2019
Số: 1611
Chuyển:
Lưu Hồ Sơ: (Th. UBND)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh xin báo cáo và trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Căn cứ xây dựng Nghị quyết

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ vào tình hình thực tế về nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang hiện tại và trong những năm tiếp theo.

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản có vai trò rất quan trọng trong phát triển nông nghiệp nông thôn; liên kết giúp nâng cao lợi ích của các bên tham gia, đặc biệt là với nông dân; hạn chế tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, tăng quy mô sản xuất hàng hóa tập trung và rất thuận lợi cho việc áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến, hiện đại, đảm bảo chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm; đồng thời nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, tránh tình trạng “được mùa mất giá” và giúp doanh nghiệp tạo được vùng nguyên liệu ổn định quy mô lớn sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn và Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2016 về việc quy định mức chi hỗ trợ đối với chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

Sau quá trình thực hiện, Quyết định 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã bộc lộ nhiều hạn chế như: (1) Chỉ tập trung cho lĩnh vực trồng trọt, đặc biệt là cây lúa mà chưa đề cập đến các lĩnh vực khác như chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp;

(2) Các quy định về chính sách hỗ trợ phát triển liên kết sản xuất chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút doanh nghiệp tham gia; (3) Chính sách còn dàn trải, chưa tập trung giải quyết những yêu cầu cấp thiết như trong tổ chức lại sản xuất, xây dựng các chuỗi giá trị, đẩy mạnh đầu tư cho khâu bảo quản, chế biến và liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; (4) Thiếu các chế tài xử lý các tranh chấp hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; (5) Thủ tục thực hiện theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg phức tạp, khó thực hiện.

Khắc phục những bất cập, còn hạn chế đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2018 thay thế Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nghị định 98/2018/NĐ-CP đã chỉ rõ định mức và nguồn kinh phí từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và các nguồn hợp pháp khác.

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, các văn bản của tỉnh đã ban hành phải được rà soát sửa đổi, bổ sung (hoặc thay thế) cho phù hợp với các quy định mới của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành của Bộ, ngành Trung ương.

Từ đó, yêu cầu cấp thiết phải xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp phù hợp với thẩm quyền và các quy định của pháp luật; ban hành định mức hỗ trợ đối với từng nội dung phù hợp theo thực tế và cụ thể hồ sơ, trình tự thủ tục nhận hỗ trợ để đối tượng thụ hưởng tiếp cận được chính sách.

Căn cứ Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO

1. Mục đích

- Khoản 1,2, 3,4 Điều 17 Nghị định 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Xác định, phê duyệt các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm và thông báo công khai trên địa bàn tỉnh.

2. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn.

3. Phê duyệt hỗ trợ liên kết trên địa bàn theo thẩm quyền. Quy định phân cấp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hỗ trợ liên kết trên địa bàn theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết.

4. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra tình hình thực hiện trên địa bàn tỉnh. Bố trí ngân sách hỗ trợ liên kết theo quy định tại Nghị định này.

- Các chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này gồm: Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết; hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng mô hình khuyến nông; đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường; hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã; hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

- Nghị quyết này làm cơ sở để cá nhân, hợp tác xã và doanh nghiệp trực tiếp thực hiện liên kết sản xuất sản phẩm nông nghiệp được tiếp cận các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP. Trong đó trọng tâm là tạo điều kiện thuận lợi cho Hợp tác xã nông nghiệp phát triển, trở thành cầu nối quan trọng giữa doanh nghiệp và nông dân, tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung và tiến tới liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp để sản xuất theo đặt hàng của doanh nghiệp tiêu thụ theo chuỗi giá trị với tiêu chuẩn chất lượng xác định trước, còn nông dân an tâm sản xuất khi biết trước sản phẩm sẽ bán cho ai và mức lợi nhuận có thể đạt được, không còn lo ‘được mùa mất giá’.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Việc xây dựng văn bản đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công,...; nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ và điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hiện tại và trong những năm tiếp theo.

- Khuyến khích thực hiện các hình thức liên kết theo Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP cho các đối tượng theo Điều 2 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

- Sau khi Nghị định 98/2018/NĐ-CP ban hành, ngày 18 tháng 7 năm 2018, UBND tỉnh đã có Công văn số 3572/VPUBND-KTN về việc nghiên cứu triển khai Nghị định 98/2018/NĐ-CP trong đó giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh việc triển khai thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo nội dung Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

- Thực hiện Văn bản số 105/HĐND-TT ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc “Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2018 ban hành 01 nghị quyết triển khai thực hiện đồng thời 02 Nghị định gồm: Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính Phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp”

- Ngày 02 tháng 10 năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 1063/UBND-TH về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung thông qua tại kỳ họp lần thứ 9 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021, theo đó: “Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sẽ **trình tại kỳ họp lần thứ 10 năm 2019**”.

- Ngày 14 tháng 11 năm 2018 UBND tỉnh có Công văn số 1234/UBND-TH của UBND tỉnh về đăng ký chương trình ban hành Nghị quyết HĐND tỉnh năm 2019, trong đó Nghị định 98/2018/NĐ-CP, UBND tỉnh đăng ký trình HĐND tỉnh thông qua trong kỳ họp giữa năm 2019.

Sau khi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến đơn vị liên quan và dự thảo đã được Sở Tư pháp thẩm định ngày 08 tháng 3 năm 2019 tại Văn bản số 47/BC-STP, dự thảo đã được hoàn chỉnh, trình đến UBND tỉnh.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết gồm 02 chương, 10 điều, với các nội dung chính sau:

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Theo Điều 2 Nghị định 98/2018/NĐ-CP;

Đề xuất bổ sung thêm: Chính sách này áp dụng cho thực hiện liên kết các ngành hàng thuộc danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh An Giang theo từng giai đoạn được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ

Theo Điều 10 Nghị định 98/2018/NĐ-CP.

Đề xuất bổ sung thêm: Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ liên kết, sau khi các dự án, kế hoạch liên kết đã thực hiện hoàn thành.

Điều 4. Hình thức liên kết, hợp đồng liên kết và dự án liên kết

Theo Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

Chương II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ

Theo Điều 11 Nghị định 98/2018/NĐ-CP.

Đề xuất bổ sung thêm: Quy mô liên kết đối với từng lĩnh vực Trồng trọt, Thủy sản, Chăn nuôi.

Điều 6. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

Theo Điều 7 Nghị định 98/2018/NĐ-CP

Điều 7. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

Theo Điều 8 Nghị định 98/2018/NĐ-CP.

Điều 8. Hỗ trợ khuyến nông; đào tạo, tập huấn; giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ

Nội dung theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP:

- Xây dựng mô hình khuyến nông;
- Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường;
- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã;
- Ngân sách hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

Nội dung đề xuất ban hành:

- Xây dựng mô hình khuyến nông
 - a) Hỗ trợ 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;
 - b) Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình, nhưng không quá 20 triệu đồng (đối với tất cả các loại mô hình).
 - c) Hỗ trợ 40% kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.
 - d) Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp, nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình.
- Đối với đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật
 - a) *Đào tạo nghề:* Thực hiện theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đề án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020”.
 - b) *Tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường:* Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn.
- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

Hỗ trợ về giống, vật tư, bao bì nhưng không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, cụ thể:

 - + Hỗ trợ 50% chi phí mua giống.
 - + Hỗ trợ 30% chi phí mua vật tư thiết yếu.
 - + Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm.

Tổng mức hỗ trợ cho 3 hạng mục nêu trên trong 1 dự án, kế hoạch liên kết không quá 01 tỷ đồng/năm.

- Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ

- Hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ: Nhãn hiệu cá thể không quá 01 triệu đồng/ 01 nhãn hiệu, không quá 10 văn bằng/cơ sở; hỗ trợ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận: Không quá 05 triệu đồng/nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể, không quá 05 văn bằng/ tổ chức.

- Hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/dự án liên kết.

Điều 9. Hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ

Theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Điều 10. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang và Quy định phân cấp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ trợ kế hoạch liên kết trên địa bàn

Điều khoản chuyển tiếp: Các bên tham gia liên kết đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án để được hưởng chính sách theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg chưa được hưởng hỗ trợ chính sách trên thì điều chỉnh định mức chi, đồng thời hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Nghị quyết này.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét và quyết định./

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh)

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.TU, TT.HĐND, TT.UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: NNPTNT, TC, KHĐT, KHCN;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Phòng: KTN, HCTC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Anh Thư

Số: /2019/NQ-HĐND

An Giang, ngày tháng năm 2019

**DỰ THẢO
LẦN 5**

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ
sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 4/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 4781/QĐ-BNN-VPĐP ngày 21/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về Ban hành sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2019, có hiệu lực từ ngày tháng năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND, TT. UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Cục Thuế tỉnh; Cục thống kê tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh (02 bản);
- Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Báo An Giang;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH

**Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh An Giang**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND, ngày tháng năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).
2. Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).
3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).
4. Doanh nghiệp.
5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Chính sách này áp dụng cho thực hiện liên kết các ngành hàng thuộc danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh An Giang theo từng giai đoạn được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ

Theo Điều 10 Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ liên kết, sau khi các dự án, kế hoạch liên kết đã thực hiện hoàn thành.

Điều 4. Hình thức liên kết, hợp đồng liên kết và dự án liên kết

Các hình thức liên kết, hợp đồng liên kết và dự án liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thực hiện theo Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

1. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
2. Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.
3. Liên kết đảm bảo ổn định:
 - a. Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm;
 - b. Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.
4. Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
5. Quy mô liên kết:
 - a. Lĩnh vực Trồng trọt: Đối với cây Lúa, Nếp diện tích liên kết từ 200 ha trở lên và phải bao gồm toàn bộ diện tích canh tác ít nhất của một tiểu vùng; đối với cây ăn trái diện tích liên kết từ 15 ha trở lên; đối với rau màu diện tích liên kết từ 05 ha trở lên
 - b. Lĩnh vực Thủy sản: Diện tích nuôi thủy sản từ 10 ha mặt nước trở lên và có ít nhất 03 hộ tham gia.
 - c. Lĩnh vực Chăn nuôi: Đối với Bò: Từ 100 con trở lên; Heo: Từ 200 con trở lên; Vịt: Từ 9.000 con trở lên; Gà: Từ 16.000 con trở lên.

Điều 6. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

1. Chính sách hỗ trợ: Chủ trì liên kết được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết (chỉ áp dụng đối với xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị mới), tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.
2. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

Điều 7. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

1. Chính sách hỗ trợ: Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên

kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ thực hiện theo các kế hoạch, chương trình dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 8. Hỗ trợ khuyến nông; đào tạo, tập huấn; giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ.

1. Xây dựng mô hình khuyến nông

Bên thực hiện mô hình khuyến nông được hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

b) Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình, nhưng không quá 20 triệu đồng (đối với tất cả các loại mô hình).

c) Hỗ trợ 40% kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.

d) Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp, nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình.

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông, theo định mức quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh từng thời điểm và trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của ngành và điều kiện địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

2. Đối với đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ:

a) *Đào tạo nghề*: thực hiện theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đề án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020”

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ từ chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn và nguồn vốn theo quy định của các chương trình, dự án hợp pháp khác.

b) *Tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường*: Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn.

Nguồn kinh phí, mức và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định về chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

3. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

Đối tượng thụ hưởng: Các bên tham gia liên kết

a) Chính sách hỗ trợ:

Hỗ trợ về giống, vật tư, bao bì nhưng không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, cụ thể:

+ Hỗ trợ 50% chi phí mua giống.

+ Hỗ trợ 30% chi phí mua vật tư thiết yếu.

+ Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm.

Tổng mức hỗ trợ cho 3 hạng mục nêu trên trong 1 dự án, kế hoạch liên kết không quá 1 tỷ đồng/năm.

b) Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

4. Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ

a) Chính sách hỗ trợ:

- Hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ: Nhãn hiệu cá thể không quá 01 triệu đồng/ 01 nhãn hiệu, không quá 10 văn bằng/cơ sở; Hỗ trợ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận: không quá 5 triệu đồng/nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể, không quá 05 văn bằng/ tổ chức.

- Hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/dự án liên kết.

b) Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 9. Hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ

Hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt dự án liên kết thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Điều 10. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Quy định phân cấp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hỗ trợ kế hoạch liên kết trên địa bàn.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Điều khoản chuyển tiếp: Các bên tham gia liên kết đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án để được hưởng chính sách theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn chưa được hưởng hỗ trợ chính sách trên thì điều chỉnh định mức chi, đồng thời hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Nghị quyết này.

CHỦ TỊCH

Số: 120/TTr-SNN&PTNT

An Giang, ngày 24 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH

**Về việc rà soát, thống nhất về dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh
Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản
phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Căn cứ Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; thực hiện Công văn số 3572/VPUBND-KTN ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Văn phòng UBND tỉnh về việc nghiên cứu triển khai Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

Sau khi tổng hợp ý kiến góp ý của các sở, ngành, địa phương và tiếp thu các ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 47/BC-STP ngày 08/3/2019 về kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo tờ trình số 61/TTr-SNN&PTNT ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Ngày 01/4/2019 Văn phòng UBND tỉnh An Giang đã ban hành công văn số 1515/VPUBND-KTN truyền đạt ý kiến của Phó Chủ tịch Trần Anh Thư chỉ đạo như sau:

"1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, làm rõ những định mức hỗ trợ trong dự thảo của Nghị quyết, cụ thể: Tại khoản 1 (xây dựng mô hình khuyến nông), điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 của điều 8. Đồng thời, chủ trì tổ chức lấy ý kiến của Sở Tài chính, các cơ quan liên quan về các nội dung định mức trên và nghiên cứu, đề xuất nguồn vốn theo quy định phục vụ thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Sau khi hoàn chỉnh nội dung dự thảo Tờ trình và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Thường trực UBND tỉnh trước khi trình Ban cán sự đảng UBND tỉnh cho ý kiến, trình Hội đồng nhân dân tỉnh."

Ngày 08/4/2019, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ trì, tổ chức cuộc họp thực hiện ý kiến chỉ đạo tại công văn số 1515/VPUBND-KTN và mời

các Sở ngành tham dự gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài Chính, Sở Khoa học và công nghệ, đại diện VPUBND tỉnh, các đơn vị trực thuộc Sở NN&PTNT có liên quan.

Qua rà soát, thảo luận, các đơn vị thống nhất như sau:

(1) Bổ sung thêm quy mô liên kết vào điều kiện hỗ trợ liên kết tại Điều 5 của dự thảo Nghị quyết, cụ thể như sau:

“5. Quy mô liên kết:

a. Lĩnh vực Trồng trọt: Đối với cây Lúa, Nếp diện tích liên kết từ 200 ha trở lên và phải bao gồm toàn bộ diện tích canh tác ít nhất của một tiểu vùng; đối với cây ăn trái diện tích liên kết từ 15 ha trở lên; đối với rau màu diện tích liên kết từ 05 ha trở lên

b. Lĩnh vực Thủy sản: Diện tích nuôi thủy sản từ 10 ha mặt nước trở lên và có ít nhất 03 hộ tham gia.

c. Lĩnh vực Chăn nuôi: Đối với Bò: Từ 100 con trở lên; Heo: Từ 200 con trở lên; Vịt: Từ 9.000 con trở lên; Gà: Từ 16.000 con trở lên”

(2) Bổ sung nội dung “Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ liên kết, sau khi các dự án, kế hoạch liên kết đã thực hiện hoàn thành” vào Điều 3 của dự thảo Nghị quyết;

(3) Cụ thể các đối tượng được hỗ trợ trong liên kết;

(4) Định mức hỗ trợ tại **khoản 1, điều 8** (mô hình khuyến nông): Thống nhất theo dự thảo và được giải trình như sau:

“a) Hỗ trợ 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;”

Lý do đề xuất: Mức hỗ trợ này được áp dụng theo điểm c, khoản 1, điều 29, Nghị định 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Khuyến nông

“b) Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình, nhưng không quá 20 triệu đồng/cơ sở (đối với tất cả các loại mô hình)”.

Lý do đề xuất: Mức hỗ trợ này được áp dụng theo điểm e, khoản 1, điều 29, Nghị định 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Khuyến nông.

Bên cạnh đó, các thành viên đã thảo luận, cùng thống nhất và điều chỉnh “... không quá 20 triệu đồng/cơ sở” tại điểm b, khoản 1, điều 8 thành “... không quá 20 triệu đồng” do nội dung đã nói rõ chứng nhận cho cơ sở.

“c) Hỗ trợ 40% kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.”

Lý do đề xuất: Mức “hỗ trợ 40%” được áp dụng theo điểm d, khoản 1, điều 29, NĐ 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Khuyến nông; riêng “không quá 200 triệu đồng/mô hình” mức giới hạn này được kế thừa từ Thông tư liên tịch số

183/2010/TTLT-BTC-BNN trước đây đã áp dụng và hiện đang áp dụng tại địa phương;

“ d) Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp, nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình. ”

Lý do đề xuất: Mức hỗ trợ này được áp dụng theo điểm đ, khoản 1, Điều 29, Nghị định 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Khuyến nông.

“Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông, theo định mức quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh từng thời điểm và trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của ngành và điều kiện địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt”

Lý do đề xuất: nội dung này Sở Tài chính đã góp ý trong các lần dự thảo được đơn vị soạn thảo ghi nhận và điều chỉnh bổ sung trong dự thảo Nghị quyết

(5) Định mức hỗ trợ tại điểm a, khoản 3, điều 8

“a) Chính sách hỗ trợ:

Hỗ trợ về giống, vật tư, bao bì nhưng không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, cụ thể:

- + Hỗ trợ 50% chi phí mua giống.*
- + Hỗ trợ 30% chi phí mua vật tư thiết yếu.*
- + Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm.*

Tổng mức hỗ trợ cho 3 hạng mục nêu trên trong 1 dự án, kế hoạch liên kết không quá 01 tỷ đồng/năm.”

Lý do đề xuất: Mức hỗ trợ được áp dụng theo Quyết định số 4781/QĐ-BNN-VPĐP ngày 21/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về Ban hành sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Riêng *“Tổng mức hỗ trợ cho 3 hạng mục nêu trên trong 1 dự án liên kết không quá 01 tỷ đồng/năm”* đơn vị soạn thảo đã căn cứ vào các định mức kỹ thuật được ban hành theo Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 18/3/2019, và được tính toán như sau:

*** Lĩnh vực trồng trọt:** Bình quân 1 dự án lúa, nếp liên kết 80 ha, 3 vụ / năm

Giống lúa 50% = 84.000.000đ;

Phân bón, thuốc BVTV 30% = 609.600.000đ;

Bao bì 100% = 336.000.000đ.

Tổng chi phí hỗ trợ cho 1 dự án là: 1.029.600.000 đ.

*** Lĩnh vực chăn nuôi:** Mô hình Bò vỗ béo: 1 chu kỳ là 12 tháng

Giống: 100 con = 1.950.000.000 đồng x 50% = 975.000.000 đ;

Thức ăn (các loại): 38 tấn = 275.000.000 đồng x 30% = 82.575.000đ;

Vật tư thiết yếu: 16.609.300 đồng x 30% = 4.982.790 đ.

Tổng kinh phí hỗ trợ cho 1 dự án là 1.062.557.790 đ.

*** Lĩnh vực Thủy sản:** *Mô hình cá tra nuôi thâm canh 8 tháng/ 1 chu kỳ*

Giống: 300.000 con = 348.000.000 đồng x 50% = 174.000.000 đồng;

Thức ăn: 384.000 kg = 8.793.600.000 đồng x 30% = 2.638.080.000 đồng;

Vật tư thiết yếu: 449.614.000 đồng x 30% = 134.884.200 đồng.

Tổng kinh phí hỗ trợ cho 1 dự án là 2.946.964.200 đồng.

(6) Định mức hỗ trợ Điểm a, Khoản 4, Điều 8:

“a) Chính sách hỗ trợ:

- Hỗ trợ không quá 1 triệu đồng/1 nhãn hiệu độc quyền, không quá 10 văn bằng/cơ sở và không quá 5 triệu đồng/nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể, không quá 5 văn bằng/ tổ chức.”

Lý do đề xuất: Được đơn vị soạn thảo áp dụng mức tương đương hiện hành theo Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh An Giang. Tuy nhiên, qua rà soát, để dễ hiểu hơn các thành viên thống nhất điều chỉnh:

“- Hỗ trợ không quá 01 triệu đồng/01 nhãn hiệu độc quyền, không quá 10 văn bằng/cơ sở và không quá 05 triệu đồng/nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể, không quá 05 văn bằng/ tổ chức.” thành “- Hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ: Nhãn hiệu cá thể: 01 triệu đồng/01 nhãn hiệu, không quá 10 văn bằng/cơ sở; Hỗ trợ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận: không quá 05 triệu đồng/nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể, không quá 05 văn bằng/ tổ chức”.

“- Hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/dự án liên kết.”

Lý do đề xuất: Mức “hỗ trợ 40%” được áp dụng theo điểm d, khoản 1, điều 9, Nghị định 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ; mức giới hạn “ không quá 500 triệu đồng/dự án liên kết” được đơn vị soạn thảo áp dụng theo mức tương đương được quy định tại Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về ban hành Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016 – 2020.

(7) Về nguồn vốn phục vụ thực hiện chính sách: các thành viên tham dự cuộc họp cùng thống nhất:

- Đối với các nội dung hỗ trợ có tính chất đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp, cân đối và tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn để thực hiện sau khi Nghị quyết được thông qua;

- Đối với các nội dung hỗ trợ có tính chất sự nghiệp, Sở Tài chính cân đối nguồn kinh phí để đảm bảo thực hiện sau khi Nghị quyết được thông qua;

Trên đây là Báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT về kết quả rà soát, thống nhất của các đơn vị có liên quan về dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCPTNT, NMĐT (3).

GIÁM ĐỐC



Ký bởi: Sở Nông
nghiệp và Phát triển
nông thôn
Email:
sonnptnt@angiang.g
ov.vn
Cơ quan: Tỉnh An
Giang
Thời gian ký:
25.04.2019 08:53:23

Nguyễn Sĩ Lâm

An Giang, ngày 08 tháng 4 năm 2019

BIÊN BẢN

Về việc thống nhất định mức và nguồn kinh phí hỗ trợ theo Công văn số 1515/VPUBND-KTN ngày 01/4/2019 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang

Hôm nay, lúc 14 giờ 00 phút ngày 08/4/2019, tại phòng họp Sở Nông nghiệp và PTNT.

I. Thành phần tham dự, gồm có:

- Ông Nguyễn Sĩ Lâm - Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, chủ trì cuộc họp.
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan - Phó Giám đốc Sở Tài Chính;
- Ông Ngô Hùng Kiệt - Chuyên viên Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ông Lê Thái Định - Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ;
- Ông Hứa Quang Lập - Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Ông Nguyễn Văn Hình - Chi cục trưởng, Chi cục Phát triển nông thôn;
- Ông Nguyễn Minh Thái Dương - Trưởng phòng Kinh tế Hợp tác, Chi cục Phát triển nông thôn, thư ký.

II. Nội dung:

1. Chi cục Phát triển nông thôn thông qua dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang; nội dung yêu cầu của công văn số 1515/VPUBND-KTN ngày 01/4/2019 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang.

Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT gợi ý một số nội dung thảo luận để các thành viên tham dự cuộc họp có ý kiến, như sau:

- Bổ sung thêm nội dung giao UBND tỉnh ban hành tiêu chí liên kết vào dự thảo Nghị Quyết trình HĐND tỉnh;

- Nhằm khuyến khích liên kết sản xuất, đề nghị các đơn vị có ý kiến thêm về các định mức hỗ trợ của dự thảo Nghị quyết;

- Để đảm bảo Nghị Quyết được thực hiện, đề nghị các đơn vị xác định nguồn kinh phí cụ thể.

2. Sau khi thảo luận, các thành viên tham dự cuộc họp thống nhất hoàn chỉnh dự thảo Nghị Quyết Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

- Bổ sung các căn cứ pháp lý có liên quan vào căn cứ ban hành Nghị quyết;

- Đề nghị bổ sung thêm quy mô liên kết vào điều kiện hỗ trợ liên kết tại điều 5 của dự thảo Nghị quyết;

- Bổ sung nội dung “Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ liên kết, sau khi các dự án, kế hoạch liên kết đã thực hiện hoàn thành” vào điều 3 của dự thảo Nghị quyết, nhằm đảm bảo các liên kết phải được thực hiện hoàn thành, khi đó nhà nước sẽ thực hiện việc hỗ trợ;

- Điều chỉnh ‘thực hiện Nghị định này’ thành ‘thực hiện Nghị quyết này’ tại Điều 2 của dự thảo Nghị quyết;

- Bỏ từ ‘lồng ghép’ tại khoản 2, điều 6, do không đúng theo Nghị định số 98;

- Điều chỉnh “Các bên tham gia liên kết theo điều 2 của quy định này được hỗ trợ như sau” tại khoản 1 Điều 8 thành “Bên thực hiện mô hình khuyến nông được hỗ trợ” nhằm cụ thể đối tượng được hỗ trợ;

- Định mức và giới hạn hỗ trợ tại điểm a, khoản 1, điều 8 “hỗ trợ 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình khuyến nông”, nội dung này Sở Tài chính đã góp ý trong các lần dự thảo được đơn vị soạn thảo ghi nhận và điều chỉnh bổ sung trong dự thảo Nghị quyết “... Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ từ các chương trình, dự án về khuyến nông, **theo định mức quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh từng thời điểm và trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của ngành và điều kiện địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt**”, do đó không quy định mức giới hạn của nội dung này;

- Mô hình Công nghệ cao “không quá 200 triệu đồng” mức trần được **kế thừa** từ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN trước đây đã áp dụng và hiện đang áp dụng tại địa phương;

- Điều chỉnh “...không quá 20 triệu đồng/cơ sở” tại điểm b, khoản 1, điều 8 thành “... không quá 20 triệu đồng” do nội dung đã nói rõ chứng nhận cho cơ sở;

- Điều chỉnh “... cơ chế hỗ trợ từ các chương trình ..” tại khoản 1, điều 8 thành “... cơ chế hỗ trợ theo quy định của các chương trình...” do không đúng theo Nghị định số 98;

- Điều chỉnh “Các bên tham gia liên kết theo điều 2 của quy định này được hỗ trợ như sau:” tại khoản 2, điều 8 thành “ Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ:”;

- Điều chỉnh “... cơ chế hỗ trợ từ các chương trình ..” tại điểm a, khoản 2, điều 8 thành “... cơ chế hỗ trợ theo quy định của các chương trình...” do không đúng theo Nghị định số 98;

- Điều chỉnh ‘...: Chủ trì dự án liên kết” tại khoản 3, điều 8 thành “... Cho các bên tham gia liên kết”;

- Thống nhất các định mức và “Tổng mức hỗ trợ mức hỗ trợ cho 3 hạng mục nêu trên trong 1 dự án, kế hoạch liên kết không quá 1 tỷ đồng/năm.” Tại điểm a, khoản 3, điều 8;

Lý do đề xuất: *Mức hỗ trợ được áp dụng theo Quyết định số 4781/QĐ-BNN-VPĐP ngày 21/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về Ban hành sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;*

Riêng “Tổng mức hỗ trợ cho 3 hạng mục nêu trên trong 1 dự án liên kết không quá 1 tỷ đồng/năm” đơn vị soạn thảo đã căn cứ vào các định mức kỹ thuật được ban hành theo Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 của UBND tỉnh An Giang.

- Qua rà soát, để dễ hiểu hơn các thành viên thống nhất điều chỉnh gạch đầu dòng đầu tiên điểm a, khoản 4, điều 8 “- Hỗ trợ không quá 1 triệu đồng/1 nhãn hiệu độc quyền, không quá 10 văn bằng/cơ sở và không quá 5 triệu đồng/nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể, không quá 5 văn bằng/ tổ chức.” thành “- Hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ: 01 triệu đồng/ 01 nhãn hiệu, không quá 10 văn bằng/cơ sở; Hỗ trợ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận: không quá 5 triệu đồng/nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể, không quá 05 văn bằng/ tổ chức”.

Lý do đề xuất: Được đơn vị soạn thảo áp dụng mức tương đương hiện hành theo Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh An Giang

- Thống nhất định mức hỗ trợ “- Hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/dự án liên kết.”

Lý do đề xuất: Mức **hỗ trợ 40%** được áp dụng theo điểm d, khoản 1, Điều 9, NĐ 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ; mức giới hạn **không quá 500 triệu đồng/dự án liên kết** được đơn vị soạn thảo áp dụng theo mức tương đương được quy định tại Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

- Đối với các nội dung hỗ trợ có tính chất đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp, cân đối và tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn để thực hiện sau khi Nghị quyết được thông qua;

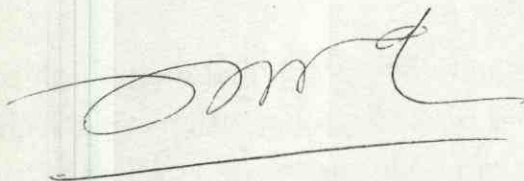
- Đối với các nội dung hỗ trợ có tính chất sự nghiệp, Sở Tài chính cân đối nguồn kinh phí để đảm bảo thực hiện sau khi Nghị quyết được thông qua;

3. Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT kết luận như sau:

Thống nhất các ý kiến góp ý của các đơn vị, giao Chi cục Phát triển nông thôn hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết và tham mưu Sở Nông nghiệp & PTNT có văn bản báo cáo UBND tỉnh.

Cuộc họp kết thúc vào 16 giờ 15 phút cùng ngày, thư ký có đọc lại nội dung biên bản cho các thành viên tham dự cuộc họp và thống nhất nội dung./.

Thư ký



Nguyễn Minh Thái Dương

Chủ trì



Nguyễn Sĩ Lâm

(Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đại diện các Sở:



Sở Tài chính

Nguyễn Thị ngọc Lan

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Kiệt

Ngô Hùng Kiệt

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Lê Thái Định

Lê Thái Định

Số: 47 /BC-STP

An Giang, ngày 08 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 255/SNN&PTNT-CCPTNT ngày 25/02/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị thẩm định đối với dự thảo Nghị quyết về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP. Sở Tư pháp đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

I. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo

Theo Điều 1 và Điều 2 dự thảo quy định.

II. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo Quyết định với hệ thống pháp luật

Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP quy định:

“Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

...

2. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn. ...”

Đồng thời tại Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“Điều 27. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết để quy định:

1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; ...”

Căn cứ các quy định trên, việc Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là cần thiết và đúng thẩm quyền.

III. Nội dung dự thảo

1. Dự thảo Nghị quyết

- Đề nghị điều chỉnh tên gọi dự thảo Nghị quyết như sau: **“Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang”**.

- Điều chỉnh dấu phẩy (,) thành dấu chấm (.) tại căn cứ cuối cùng và in nghiêng toàn bộ căn cứ ban hành dự thảo Nghị quyết.

- Bổ quy định: “Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.” tại Điều 3 dự thảo.

2. Dự thảo Quy định

- Đề nghị điều chỉnh tên gọi dự thảo Quy định như sau:

“Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang”.

- Điều 2

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát lại nội dung quy định của Điều 2 dự thảo phù hợp với tiêu đề Điều. Đồng thời, đối với quy định về chủ trì liên kết đã được quy định cụ thể tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, do đó không cần quy định lại nội dung này.

Khoản 3 Điều 2: Tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 98/2017/NĐ-CP quy định trách nhiệm của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương “*Xác định, phê duyệt các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm và thông báo công khai trên địa bàn tỉnh.*”. Đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý nội dung này, UBND tỉnh cần phê duyệt các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Điều 3

Quy định về nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đã được quy định cụ thể tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, do đó không cần quy định lại nội dung này.

- Khoản 1 Điều 6

Cần thống nhất cách sử dụng cụm từ “Chủ trì liên kết” hay “Chủ trì dự án liên kết” trong toàn bộ nội dung dự thảo.

- Khoản 2 Điều 6

Đề nghị rà soát lại đối tượng nhận hỗ trợ “Chủ trì Dự án liên kết” tại Điểm a Khoản 2, vì theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP đối tượng hỗ trợ là dự án liên kết.

- Khoản 3 Điều 6

Đối với các chính sách tại Khoản 3 Điều 6 dự thảo, đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý thông qua các nội dung hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP. Đối với các nội dung hỗ trợ chi tiết thực hiện theo các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Điều 8

Đề nghị điều chỉnh cụm từ Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND và cụm từ “tại Nghị định này” tại Khoản 3 Điều 8 dự thảo.

IV. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

V. Ý kiến đề xuất

- Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh tên gọi của Tờ trình theo mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Không in đậm và sử dụng dấu hai chấm (:) sau Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 dự thảo Quy định.

- Trình bày Điều 7 dự thảo theo quy định tại Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Chương III dự thảo Quy định chỉ có 01 Điều, do đó đề nghị cơ quan soạn thảo không thiết kế thành một chương riêng.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp kính gửi Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Văn Phòng UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Giám đốc Sở;
- Công TTĐT Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, XDKT.

GIÁM ĐỐC



Ký bởi: Sở Tư pháp
Email:
sotuphap@angiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh An
Giảng
Thời gian ký:
08.03.2019 10:16:16

Cao Thanh Sơn

BẢNG TỔNG HỢP

Ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành, địa phương đối với dự thảo

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về chính sách khuyến khích

phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang

(theo Công văn số 2225/SNN&PTNT-CCPTNT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Công văn số 115/SNN&PTNT-CCPTNT ngày 21 tháng 01 năm 2019 và Công văn số 250/SNN&PTNT-CCPTNT ngày 25/02/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 3572/VPUBND-KTN ngày 18 tháng 7 năm 2018 về việc nghiên cứu triển khai Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ, Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng dự thảo của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang gửi đến các Sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham gia góp ý.

Sau thời gian tổng hợp góp ý 2 lần, Sở Nông nghiệp & PTNT đã nhận được 23 văn bản góp ý, cụ thể sau:

Ý kiến góp ý lần I: có 11 văn bản góp ý của các Sở ngành và địa phương; trong đó 08 văn bản có ý kiến thống nhất nội dung dự thảo tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; 03 văn bản có góp ý điều chỉnh, bổ sung;

Ý kiến góp ý lần II: có 09 văn bản góp ý của các Sở ngành và địa phương; trong đó 06 văn bản có ý kiến thống nhất nội dung dự thảo tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; 03 văn bản có góp ý điều chỉnh, bổ sung;

Ý kiến góp ý bổ sung của 03 đơn vị là: Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh An Giang; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh đều thống nhất nội dung dự thảo tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Các ý kiến góp ý đã được Sở Nông nghiệp & PTNT tổng hợp tiếp thu và giải trình cụ thể như sau:

Stt	Đơn vị góp ý	Nội dung góp ý	Tiếp thu, giải trình của Sở Nông nghiệp và PTNT
I	Góp ý lần I (theo công văn số 2225/SNN&PTNT-CCPTNT)		
1	Sở Thông tin Truyền thông; Sở Giao thông vận tải; Sở Xây dựng; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; UBND huyện Phú Tân; phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tri Tôn; UBND huyện An Phú.	Thống nhất nội dung dự thảo tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
1	Trung tâm Khuyến nông	“Đề nghị tại Điều 1 bỏ cụm từ: lâm nghiệp và diêm nghiệp ”	Tiếp thu, đồng ý bỏ đối tượng “diêm nghiệp”; riêng đối tượng “lâm nghiệp” đề nghị giữ nguyên, do chính sách này được áp dụng

			cho các ngành hàng chủ lực của tỉnh, trong đó có Năm được liệt.
2	Sở Tài chính.	1. Đối với dự thảo Nghị Quyết: (1) “- Tại Điều 7 chính sách hỗ trợ: Đề nghị cơ quan dự thảo bổ sung nguồn kinh phí thực hiện đối với từng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Riêng chính sách “<i>Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết</i>” (khoản 1 Điều 7) cơ quan dự thảo chưa nêu cụ thể chủ thể được hỗ trợ, do đó đề nghị rà soát bổ sung cụ thể chủ thể được nhà nước hỗ trợ theo quy định.” (2) “- Ngoài ra, đối với chính sách “<i>Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông</i>” (điểm 3.1 khoản 3 Điều 7): đề nghị bổ sung nội dung: “..... và trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông phù hợp với chủ trương, định hướng phát	(1) - Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo (2) – Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo

		triển của ngành và điều kiện địa phương đã được bổ quan có thẩm quyền phê duyệt”.” (3) “- Tại Điều 8 của dự thảo: đề nghị bỏ nội dung về điều kiện hỗ trợ do đã được quy định tại Điều 6 của dự thảo. Đồng thời đổi tên điều 8 thành “<i>Hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ</i>”.” 2. Đối với dự thảo tờ trình: (4) “Đề nghị cơ quan dự thảo kiểm tra, rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với các nội dung đã góp ý đối với dự thảo Nghị quyết.”	(3) - Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo (4) – Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	. Đối với dự thảo tờ trình: (1) “- Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng liên kết trực tiếp với cá nhân, nông dân thì doanh nghiệp (là chủ trì liên kết) đã được cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo con chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn <i>thì có được xem xét hỗ trợ theo khoản 2 Điều 7 Nghị quyết này hay không</i> vì nguồn lực hỗ trợ của tỉnh có hạn.”	(1) - Đề nghị giữ nguyên dự thảo lần 1, Do nguyên tắc ưu đãi và hỗ trợ đã được quy định tại Khoản 2, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết.

	(2) “– Đề nghị đơn vị soạn thảo xác định cơ sở xây dựng nguồn lực ngân sách tỉnh để thực hiện chính sách tại Tiểu mục 2 Khoản 6 Mục II dự thảo Tờ trình và Điểm b Điều 9 dự thảo Nghị quyết: “<i>Ngân sách tỉnh dành tối thiểu 05% vốn chi ngân sách tỉnh hàng năm cho ngành nông nghiệp để thực hiện</i>”.” (3) “Bổ sung thêm : + Quá trình xây dựng dự thảo văn bản; + Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết.” 2. Đối với dự thảo Nghị Quyết: (4) “- Tại Điều 1 đề nghị bỏ lĩnh vực “<i>diêm nghiệp</i>” vì không phù hợp với điều kiện của tỉnh An Giang.” (5) “- Khoản 3 Điều 2 dự thảo quy định “ Chính sách này áp dụng cho liên kết đối với các ngành hàng: <i>Lúa, nếp, rau màu, nấm ăn, nấm dược liệu, bò, gia cầm, heo, tôm càng xanh, cá tra, xoài chuối, cây có múi</i>”	(2) – Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo (3) – Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo (4) – Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo
--	---	---

		Đề nghị quy định thêm nội dung: Ưu tiên áp dụng chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết đối với sản phẩm nông nghiệp thuộc danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh An Giang.” (6) “- Tại khoản 3 Điều 10, đề nghị bổ sung: “<i>Quy định phân cấp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ trợ liên kết trên địa bàn theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết</i>”.”	(5) – Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo (6) – Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo
II	Góp ý lần II (theo Công văn số 115/SNN&PTNT-CCPTNT)		
1	Trung tâm xúc tiến Thương mại và Đầu tư; Sở Ngoại vụ; Sở Công Thương; Sở Xây dựng; UBND huyện An Phú; UBND huyện Phú Tân.	Thống nhất theo dự thảo Nghị quyết và tờ trình về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.	
2	Sở Khoa học và Công nghệ	Tại Điểm a Mục 3.1 Khoản 3 Điều 7: Dự thảo cần quy định rõ mức trần hỗ trợ chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình khuyến nông	(1) Không tiếp thu do hiện nay UBND tỉnh chưa ban hành quyết định thực hiện Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông (để thay thế quyết định số 16/QĐ-UBND về việc quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh

			phí địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang).
3	Sở Tài chính.	1. Đối với dự thảo Nghị Quyết: (1) Tại khoản 1 Điều 7: đối với chính sách “<i>Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết</i>”(khoản 1 Điều 7): cơ quan dự thảo chưa nêu cụ thể chủ thể được hỗ trợ, do đó đề nghị rà soát bổ sung cụ thể chủ thể được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định. Ngoài ra, đối với chính sách “<i>Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông</i>” (điểm 3.1 khoản 3 Điều 7): đề nghị bổ sung nội dung: “... và trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của ngành và điều kiện địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt”. 2. Đối với dự thảo tờ trình: (4) “Đề nghị cơ quan dự thảo kiểm tra, rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với các nội dung đã góp ý đối với dự thảo Nghị quyết.”	(1) - Không tiếp thu do đơn vị soạn thảo có nêu chủ thể tại khoản 1 Điều 7 (2) - Tiếp thu và bổ sung dự thảo (3) – Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo

4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1. Đối với dự thảo Nghị Quyết: 1) - Đề nghị bỏ Điều 4 trong dự thảo Nghị quyết vì việc giải thích từ ngữ đã được quy định cụ thể tại Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. (2) - Tại Điểm b Tiểu mục 3.2 Khoản 3 Điều 7 dự thảo: Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã <i>giai đoạn 2015 - 2020</i>. Vì vậy, để tránh việc qua năm 2020 phải sửa đổi, bổ sung Nghị quyết, nên quy định chung như sau: "<i>Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn. Nguồn kinh phí, mức và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định về chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác</i>".	1) - Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo (2) - Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo
III	Góp ý bổ sung (theo Công văn số 250/SNN&PTNT-CCPTNT)		
1	UBMTTQ Việt Nam tỉnh An Giang; Liên minh hợp tác xã tỉnh; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh.	Thống nhất theo dự thảo Nghị quyết và tờ trình về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.	